

XUẤT KHẨU HÀNG HÓA THEO KỲ

Kỳ 1 tháng 3 năm 2017

Từ ngày 01/03/2017 đến hết ngày 15/03/2017

STT	Nhóm/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số trong kỳ báo cáo		Cộng dồn đến hết kỳ báo cáo	
			Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
	TỔNG TRỊ GIÁ	USD		7.811.295.397		35.224.985.588
	<i>Trong đó: Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài</i>	<i>USD</i>		<i>5.422.380.047</i>		<i>24.659.879.319</i>
1	Hàng thủy sản	USD		268.477.394		1.178.907.738
2	Hàng rau quả	USD		121.626.286		542.526.032
3	Hạt điều	Tấn	10.714	100.097.117	42.207	386.566.428
4	Cà phê	Tấn	81.017	182.672.196	367.192	830.181.188
5	Chè	Tấn	4.396	6.124.321	21.904	31.833.119
6	Hạt tiêu	Tấn	13.641	82.213.791	35.718	234.875.470
7	Gạo	Tấn	270.824	125.661.920	1.008.974	439.929.615
8	Sắn và các sản phẩm từ sắn	Tấn	297.945	71.401.838	973.065	235.717.388
	- Sắn	Tấn	140.997	23.394.165	430.930	69.059.893
9	Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		21.537.528		99.393.699
10	Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		23.442.622		88.943.779
11	Quặng và khoáng sản khác	Tấn	327.023	9.080.467	748.611	32.958.725
12	Canhke và xi măng	Tấn	895.405	30.819.380	3.908.628	136.679.732
13	Than đá	Tấn	96.527	15.623.729	303.782	50.335.141
14	Dầu thô	Tấn	180.582	71.137.844	1.229.256	527.121.115
15	Xăng dầu các loại	Tấn	115.451	59.545.065	441.655	226.050.016
16	Hóa chất	USD		57.875.911		215.709.481
17	Sản phẩm hóa chất	USD		34.786.110		155.045.266
18	Phân bón các loại	Tấn	37.928	7.704.632	171.947	44.941.556
19	Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	17.269	20.566.277	73.906	90.641.469
20	Sản phẩm từ chất dẻo	USD		97.849.500		439.946.179
21	Cao su	Tấn	32.536	69.229.712	216.400	441.224.261
22	Sản phẩm từ cao su	USD		24.140.645		101.377.733
23	Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		140.338.368		594.232.116
24	Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		11.317.280		53.616.252
25	Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		324.305.990		1.391.679.113
	- Sản phẩm gỗ	USD		236.794.101		1.011.631.807
26	Giấy và các sản phẩm từ giấy	USD		30.395.237		114.081.556
27	Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	50.640	134.307.306	230.938	607.063.286
28	Hàng dệt, may	USD		1.001.898.189		4.528.106.348
	- Vải các loại	USD		52.404.244		214.757.470
29	Vải mảnh, vải kỹ thuật khác	USD		22.304.718		96.742.259
30	Giày dép các loại	USD		492.496.357		2.520.469.505
31	Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		68.983.843		279.386.945

STT	Nhóm/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số trong kỳ báo cáo		Cộng dồn đến hết kỳ báo cáo	
			Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
32	Sản phẩm gốm, sứ	USD		18.283.218		89.479.176
33	Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		38.830.766		179.245.845
34	Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		23.776.188		87.337.938
35	Sắt thép các loại	Tấn	126.404	80.834.345	786.490	493.542.534
36	Sản phẩm từ sắt thép	USD		82.414.343		389.162.374
37	Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		73.068.181		307.473.242
38	Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		1.041.860.347		4.371.581.487
39	Điện thoại các loại và linh kiện	USD		1.304.209.345		5.987.243.393
40	Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		110.956.774		616.684.765
41	Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		503.714.160		2.281.855.125
42	Dây điện và dây cáp điện	USD		46.850.440		213.917.583
43	Phương tiện vận tải và phụ tùng:	USD		288.323.700		1.384.840.738
	- Tàu thuyền các loại	USD		32.094.066		234.968.310
	- Phụ tùng ô tô	USD		175.863.348		800.034.082
44	Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	USD		49.435.095		199.225.204
45	Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		41.060.352		176.296.438
46	Hàng hóa khác	USD		379.716.570		1.730.817.236

Ngày in: 17/03/2017